



聪明宝宝第一书 Book



0~6岁

日常用品

► 激发视觉

► 益智益趣



小手
撕不破

陕西出版集团
三秦出版社

日常用品

jiǎn dāo

剪刀

scissors



shū zi

梳子

comb



pēn hú
喷壶

watering can

féi zào
肥皂

soap



kuài zi
筷子

chopsticks



féi zào hé
肥皂盒

soap-box

lā jī tǒng
垃圾桶

garbage can



pán zi
盘子

plate



wǎn
碗

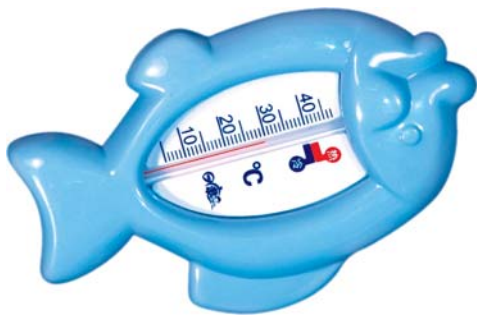
bowl



学学小知识

筷子在古汉语中不叫筷,叫做“箸”。

wēn dù jì
温度计
thermometer



yá gāo
牙膏
toothpaste



yá shuā
牙刷
toothbrush

bēi zi
杯子
cup



nào zhōng
闹钟
alarm clock



shuā zi
刷子
brush

xiàng kuàng
相框
photo frame



zhǐ jīn
纸巾
tissue



dèng zi
凳子
stool



猜猜小谜语

马儿四条腿，没头又没尾，天天让人骑，从来不觉累。

衣物鞋帽

xù
T恤
T-shirt



qún zi
裙子 skirt



kù zi
裤子 pants



mián Ďǎo
棉袄
cotton-padded jacket



xié zi
鞋子
shoes



tuō xié
拖鞋
slippers



jiā kè
夹 克
jacket



wéi jīn
围 巾 scarf

mào zi
帽 子 hat



shǒu tào
手 套 gloves



wà zi
袜 子
socks

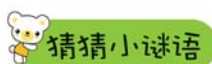


bèi xīn
背 心 vest

fà qiǎ
发 卡
hairpin



máo jīn
毛 巾
towel



说长不满一尺,论重不满一斤,不论英雄好汉,都要双手去拎。

文体用品



shū bāo
书包
bookbag



wén jù hé
文具盒
writingcase



cǎi bǐ
彩 笔
colored pencil



cǎi ní
彩 泥
color clay



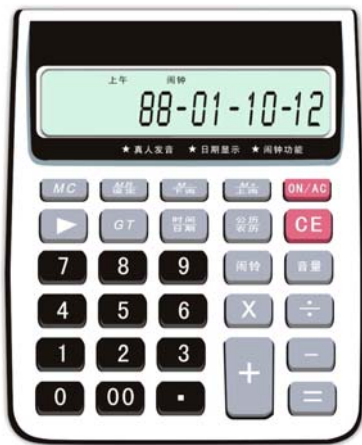
juǎn bǐ dāo
卷 笔 刀
pencil sharpener



xiàng pí
橡皮 eraser



猜猜小谜语

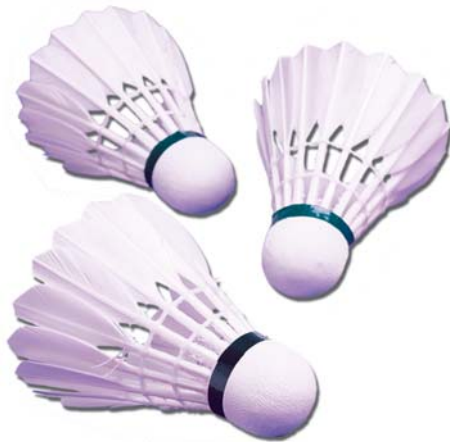


jì suàn qì
计 算 器
calculator



dìng shū jī
订 书 机
stapler

yǔ máo qiú
羽 毛 球
badminton



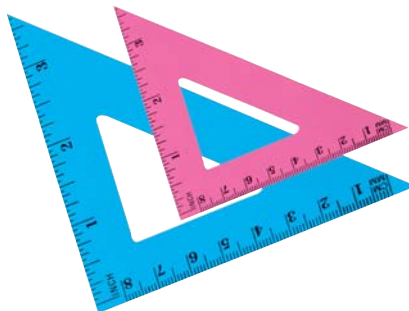
gāng bǐ
钢 笔
pen



lán qiú
篮 球
basketball



sān jiǎo chǐ
三 角 尺
set square



zú qiú
足 球
football



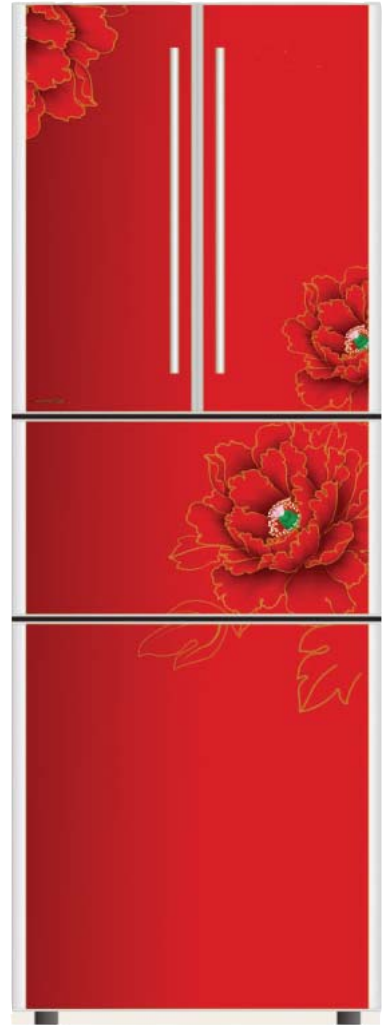
家用电器

diàn shì jī
电视机 television



diàn
电
bīng
冰
xiāng
箱

refrigerator



yā lì guō
压力锅 pressure cooker



shǒu diàn tǒng
手电筒
flashlight



diàn huà
电话 telephone



diàn fàn bāo
电饭煲
rice cooker



diànfēngshàn
电风扇
electric fan



猜猜小谜语

屋子方方,有门没窗,屋外热烘烘,屋里结冰霜。

kōngtiáo
空调 air conditioner



xǐ yī jī
洗衣机

washing machine



diàn hú
电壶 electric kettle



zhēng qì
蒸汽
tàng yī jià
烫衣架

steam ironing rack



diànkǎoxiāng
电烤箱 electric oven



shǒu jī
手机 mobile

wēi bō lú
微波炉

microwave oven

diàn nǎo
电脑 computer



妈妈告诉我

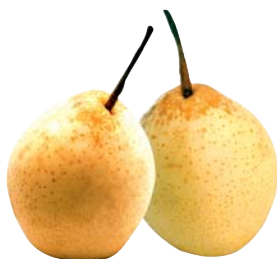
世界上第一部真正可以操作的自动电脑于 1944 年诞生于美国哈佛大学。

香甜水果

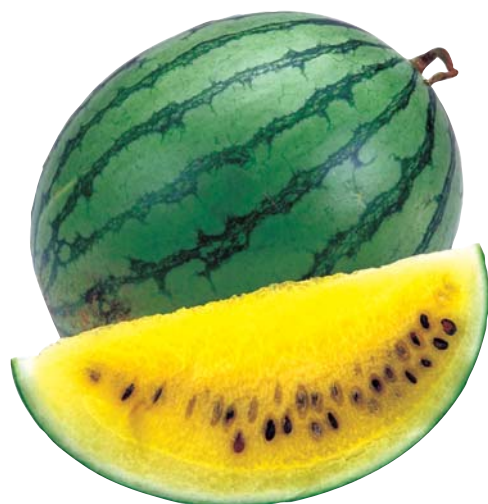
píngguǒ
苹果
apple



lí
梨
pear



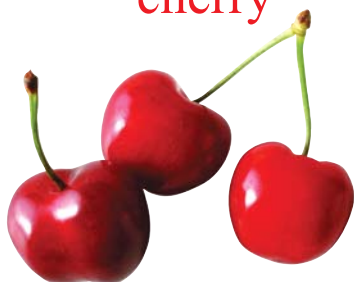
xī guā
西瓜
watermelon



bō luó
菠萝
pineapple



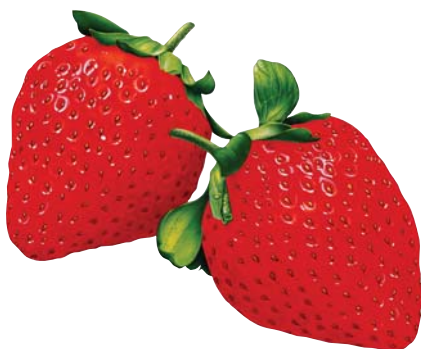
yīng táo
樱桃
cherry



pú táo
葡萄
grape



cǎo méi
草莓
strawberry



xiāngjiāo
香蕉
banana



chéng zi
橙子 orange



yángtáo
杨桃
carambola



huǒ lóng guǒ
火龙果
dragon fruit



yē zi
椰子
coconut



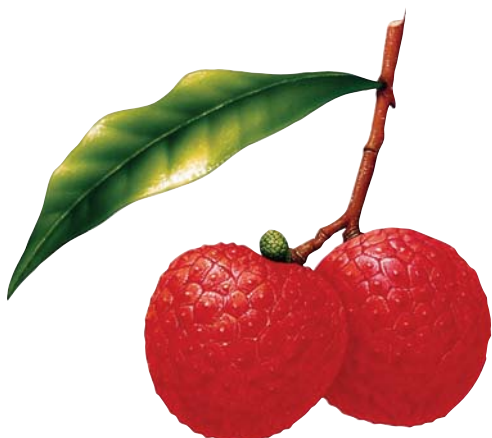
hā mì guā
哈密瓜
Hami melon



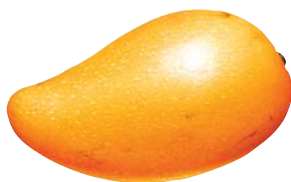
táo zi
桃子 peach



lì zhī
荔枝 litchi



máng guǒ
芒果
mango



shān zhú
山竹
mangosteen



猜猜小谜语

紫色树, 紫色花, 紫色果果盛芝麻。

美味蔬菜

qīng cài
青菜 green vegetables



dà bái cài
大白菜
chinese
cabbage



tián jiāo
甜椒
sweet pepper



qín cài
芹菜
celery

yù mǐ
玉米
corn



mó gu
蘑菇
mushroom



hú luó bo
胡萝卜
carrot





huā cài
花菜
cauliflower

nán guā
南瓜
pumpkin



tǔ dòu
土豆
potato



huángguā
黄瓜
cucumber



sì jì dòu
四季豆
kideny bean



kǔ guā
苦瓜
balsam pear



可口食物

hàn bǎo bāo

汉堡包 hamburger



tángguǒ

糖果
candy



bǐng gān

饼干
biscuit

miàn bāo

面包

bread



qiǎo kè lì

巧克力 chocolate



yǐn liào

饮料
drinks



niú nǎi

牛奶

milk



miàn tiáo

面条

noodle



妈妈告诉我

好吃的美食要与家人和朋友分享,不能独自霸占哦!

guǒ dòng
果冻 jelly



dàn gāo
蛋糕 cake



bàng bàng táng
棒棒糖 lollipop



sān míng zhì
三明治 sandwich



猜猜小谜语

把家安在盒子里,冻住果肉藏肚里,小孩见到最欢喜,一口一个吃嘴里。

图书在版编目(CIP)数据

好孩子启蒙大全 / 冯云主编. -- 西安: 三秦出版社, 2012.7

ISBN 978-7-5518-0229-1

I. ①好… II. ①冯… III. ①学前教育—教学参考资料 IV. ①G613

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2012)第 156097 号

好孩子启蒙大全

冯云 主编

出版发行 陕西出版集团 三秦出版社
陕西新华发行集团有限责任公司
社址 西安市北大街 147 号
电话 (029)87205121
邮政编码 710003
印刷 武汉汉邦彩色包装印制有限公司
开本 889mm × 1194mm 1/16
印张 8
字数 185 千字
版次 2012 年 9 月第 1 版
2013 年 11 月第 1 次印刷
印数 1—10000
标准书号 ISBN 978-7-5518-0229-1
定价 80.00 元(全 8 册)
网址 <http://www.sqcb.com>



认图学知识
字大图大
益智益趣

ISBN978-7-5518-0229-1



定价: 80.00 元